

Số: 197/QĐ-VP

Hưng Yên, ngày 16 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025

CHÁNH VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Nghị quyết số 696/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông báo số 177/TB-VP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính Tổ chức Quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh (theo phụ biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Lãnh đạo Văn phòng, phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị và các phòng có liên quan thực hiện Quyết định này. *Thư*

Nơi nhận:

- Như điều 2;
 - Chủ tịch HĐND tỉnh;
 - Các phó Chủ tịch HĐND tỉnh;
 - Lãnh đạo CT các Ban HĐND tỉnh;
 - Sở Tài chính tỉnh;
 - Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
 - Công TT ĐBND, Trang TT ĐTVP;
 - Lưu: VT, HCTCQT^H.
- } Để b/c

CHÁNH VĂN PHÒNG
VĂN PHÒNG
ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN
Nguyễn Anh Hào
Nguyễn Anh Hào

THUYẾT MINH

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-VP ngày 16/4/2026
của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Báo cáo quyết toán ngân sách đã thẩm định và thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh như sau:

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 30.473.066 đồng.
2. Dự toán được giao đầu năm và bổ sung trong năm: 71.581.606.678 đồng.

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 34.518.000.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 37.063.606.678 đồng (bao gồm: kinh phí bổ sung của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Thái Bình (cũ) nhập vào: 20.995.041.478 đồng; bổ sung nâng cấp hệ thống quản lý, điều hành hoạt động của HĐND tỉnh trên nền tảng số: 5.253.132.000 đồng; bổ sung thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ: 9.246.696.000 đồng; bổ sung thực hiện Nghị quyết số 730/NQ-HĐND tỉnh về hỗ trợ đi lại: 498.000.000 đồng; bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người trực tiếp tham gia công tác xây dựng pháp luật theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội: 1.070.737.200 đồng).

3. Kinh phí thực nhận trong năm: 62.515.264.278 đồng.
4. Kinh phí quyết toán: 62.515.264.278 đồng

5. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm và thu hồi theo Quyết định của UBND tỉnh: 2.150.886.000 đồng, bao gồm: thu hồi kinh phí tiết kiệm do tinh giảm biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP năm 2025: 437.619.000 đồng; cắt giảm, tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 sau sắp xếp: 673.166.000 đồng (nguồn 28- nguồn kinh phí giữ lại); thu hồi ngân sách chuyển về các xã: 1.040.101.000đ.

6. Kinh phí hủy trong năm: 3.301.410.978 đồng là nguồn kinh phí không tự chủ không chi hết, không thuộc nội dung được phép chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

7. Số dư kinh phí được phép chuyển nguồn sang năm sau sử dụng và quyết toán: 5.795.404.488 đồng (trong đó: nguồn 13: 5.777.788.488 đồng, nguồn 12: 17.616.000 đồng).

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH HƯNG YÊN

Phân I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ được quyết định số 197/QĐ-VP ngày 16/4/2026 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)



Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số		Loại 340 - Khoản 341	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	
		Tổng số			Tổng số	Loại 340 - Khoản 341
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	30.473.066		30.473.066	30.473.066	30.473.066
1.1	Kinh phí được giao tự chủ	30.473.066		30.473.066	30.473.066	30.473.066
	- Kinh phí đã nhận					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	30.473.066		30.473.066	30.473.066	30.473.066
1.2	Kinh phí không được giao tự chủ					
	- Kinh phí đã nhận					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
2	Dự toán được giao trong năm	71.581.606.678		71.581.606.678	71.581.606.678	71.581.606.678
	- Kinh phí được giao tự chủ	28.273.389.478		28.273.389.478	28.273.389.478	28.273.389.478
	- Kinh phí không được giao tự chủ	43.308.217.200		43.308.217.200	43.308.217.200	43.308.217.200
3	Tổng số được sử dụng trong năm	71.612.079.744		71.612.079.744	71.612.079.744	71.612.079.744
	- Kinh phí được giao tự chủ	28.303.862.544		28.303.862.544	28.303.862.544	28.303.862.544
	- Kinh phí không được giao tự chủ	43.308.217.200		43.308.217.200	43.308.217.200	43.308.217.200
4	Kinh phí thực nhận trong năm	62.515.264.278		62.515.264.278	62.515.264.278	62.515.264.278
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	22.526.074.056		22.526.074.056	22.526.074.056	22.526.074.056
	- Kinh phí không được giao tự chủ	39.989.190.222		39.989.190.222	39.989.190.222	39.989.190.222
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	62.515.264.278		62.515.264.278	62.515.264.278	62.515.264.278
	- Kinh phí được giao tự chủ	22.526.074.056		22.526.074.056	22.526.074.056	22.526.074.056
	- Kinh phí không được giao tự chủ	39.989.190.222		39.989.190.222	39.989.190.222	39.989.190.222
6	Kinh phí giảm trong năm	3.301.410.978		3.301.410.978	3.301.410.978	3.301.410.978
6.1	Kinh phí được giao tự chủ					
	- Đã nộp NSNN					
	- Còn phải nộp NSNN					
	- Dự toán bị hủy					
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ	3.301.410.978		3.301.410.978	3.301.410.978	3.301.410.978
	- Đã nộp NSNN					
	- Còn phải nộp NSNN					
	- Dự toán bị hủy	3.301.410.978		3.301.410.978	3.301.410.978	3.301.410.978
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	5.795.404.488		5.795.404.488	5.795.404.488	5.795.404.488
7.1	Kinh phí được giao tự chủ	5.777.788.488		5.777.788.488	5.777.788.488	5.777.788.488

	- Kinh phí đã nhận				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	5.777.788,488	5.777.788,488	5.777.788,488	5.777.788,488
7.2	<i>Kinh phí không được giao tự chủ</i>	17.616.000	17.616.000	17.616.000	17.616.000
	- Kinh phí đã nhận				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	17.616.000	17.616.000	17.616.000	17.616.000
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
C	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ				

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đvt: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	B	C	D	E	1	2	4	5
Tổng số:					62.515.264.278	62.515.264.278	62.515.264.278	62.515.264.278
I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)					22.526.074.056	22.526.074.056	22.526.074.056	22.526.074.056
340	341	6000		Tiền lương	6.626.017.118	6.626.017.118	6.626.017.118	6.626.017.118
			6001	Lương theo ngạch, bậc	6.626.017.118	6.626.017.118	6.626.017.118	6.626.017.118
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.141.595.222	2.141.595.222	2.141.595.222	2.141.595.222
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.141.595.222	2.141.595.222	2.141.595.222	2.141.595.222
		6100		Phụ cấp lương	4.053.851.008	4.053.851.008	4.053.851.008	4.053.851.008
			6101	Phụ cấp chức vụ	625.085.604	625.085.604	625.085.604	625.085.604
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	609.840.607	609.840.607	609.840.607	609.840.607
			6111	Hoạt động phí đại biểu HĐND tỉnh	927.810.000	927.810.000	927.810.000	927.810.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm	9.594.000	9.594.000	9.594.000	9.594.000
			6115	Phụ cấp TNVK	41.656.372	41.656.372	41.656.372	41.656.372
			6124	Phụ cấp công vụ	1.817.142.425	1.817.142.425	1.817.142.425	1.817.142.425
			6149	Phụ cấp khác	22.722.000	22.722.000	22.722.000	22.722.000
		6200		Tiền thường	174.798.000	174.798.000	174.798.000	174.798.000
			6201	Thường thường xuyên	174.798.000	174.798.000	174.798.000	174.798.000
		6250		Phúc lợi tập thể	996.662.000	996.662.000	996.662.000	996.662.000
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan đơn vị	21.350.000	21.350.000	21.350.000	21.350.000
			6299	Chi khác	975.312.000	975.312.000	975.312.000	975.312.000
		6300		Các khoản đóng góp	1.931.419.591	1.931.419.591	1.931.419.591	1.931.419.591
			6301	BHXH	1.557.593.653	1.557.593.653	1.557.593.653	1.557.593.653
			6302	BHYT	270.228.498	270.228.498	270.228.498	270.228.498
			6303	KPCĐ	82.992.526	82.992.526	82.992.526	82.992.526
			6304	BHTN	16.607.914	16.607.914	16.607.914	16.607.914
			6349	Các khoản đóng góp khác	3.997.000	3.997.000	3.997.000	3.997.000

		7004	Đồng phục, trang phục	298.500.000	298.500.000	298.500.000	298.500.000	298.500.000
		7049	Chi khác		1.147.302.400	1.147.302.400	1.147.302.400	1.147.302.400
	7050		Mua sắm tài sản vô hình		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ TT		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	7750		Chi khác		826.337.056	826.337.056	826.337.056	826.337.056
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí		25.499.654	25.499.654	25.499.654	25.499.654
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		53.049.900	53.049.900	53.049.900	53.049.900
		7761	Chi tiếp khách		277.454.000	277.454.000	277.454.000	277.454.000
		7799	Chi các khoản khác		470.333.502	470.333.502	470.333.502	470.333.502
	7850		Chi cho công tác đảng		115.793.000	115.793.000	115.793.000	115.793.000
		7851	Chi mua báo, tạp chí đảng		677.000	677.000	677.000	677.000
		7853	Chi khen thưởng công tác đảng		12.636.000	12.636.000	12.636.000	12.636.000
		7854	Chi công tác đảng và phụ cấp cấp ủy		102.480.000	102.480.000	102.480.000	102.480.000
II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12, 15, 18, 23)				39.989.190.222	39.989.190.222	39.989.190.222	39.989.190.222	39.989.190.222
340	341			39.989.190.222	39.989.190.222	39.989.190.222	39.989.190.222	39.989.190.222
	6100		Phụ cấp lương		1.376.335.769	1.376.335.769	1.376.335.769	1.376.335.769
		6105	Phụ cấp làm thêm		651.403.769	651.403.769	651.403.769	651.403.769
		6111	Hoạt động phí đại biểu HĐND tỉnh		724.932.000	724.932.000	724.932.000	724.932.000
	6200		Tiền thưởng		635.562.000	635.562.000	635.562.000	635.562.000
		6249	Khác		635.562.000	635.562.000	635.562.000	635.562.000
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng		861.345.547	861.345.547	861.345.547	861.345.547
		6501	Tiền điện		313.275.493	313.275.493	313.275.493	313.275.493
		6502	Tiền nước		42.089.775	42.089.775	42.089.775	42.089.775
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		505.980.279	505.980.279	505.980.279	505.980.279
	6550		Vật tư văn phòng		272.147.120	272.147.120	272.147.120	272.147.120
		6551	Văn phòng phẩm		210.232.420	210.232.420	210.232.420	210.232.420
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		15.426.600	15.426.600	15.426.600	15.426.600
		6599	Vật tư văn phòng khác		46.488.100	46.488.100	46.488.100	46.488.100
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		1.711.386.058	1.711.386.058	1.711.386.058	1.711.386.058
		6601	Cước phí điện thoại		72.936.378	72.936.378	72.936.378	72.936.378
		6603	Cước phí bưu chính		39.334.880	39.334.880	39.334.880	39.334.880
		6605	Thuế đường truyền mạng		2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo		429.200.000	429.200.000	429.200.000	429.200.000
		6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông, sách, báo		1.167.454.800	1.167.454.800	1.167.454.800	1.167.454.800
	6700		Công tác phí		411.544.000	411.544.000	411.544.000	411.544.000
		6701	Tiền vé máy bay, tàu xe		32.800.000	32.800.000	32.800.000	32.800.000
		6702	Phụ cấp công tác phí		83.250.000	83.250.000	83.250.000	83.250.000
		6703	Thuế phòng ngủ		295.494.000	295.494.000	295.494.000	295.494.000
	6750		Chi phí thuê mướn		1.532.109.186	1.532.109.186	1.532.109.186	1.532.109.186

		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	231.321.300	231.321.300	231.321.300	231.321.300
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	804.000.000	804.000.000	804.000.000	804.000.000
		6799	Chi phí thuê mượn khác	496.787.886	496.787.886	496.787.886	496.787.886
			Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.589.522.540	1.589.522.540	1.589.522.540	1.589.522.540
		6901	Ô tô dùng chung	417.456.100	417.456.100	417.456.100	417.456.100
		6902	Ô tô chức danh	9.952.740	9.952.740	9.952.740	9.952.740
		6907	Nhà cửa	859.523.000	859.523.000	859.523.000	859.523.000
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	50.374.400	50.374.400	50.374.400	50.374.400
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	198.645.300	198.645.300	198.645.300	198.645.300
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	53.571.000	53.571.000	53.571.000	53.571.000
			Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.536.237.000	2.536.237.000	2.536.237.000	2.536.237.000
		6950					
		6951	Ô tô dùng chung	2.119.990.000	2.119.990.000	2.119.990.000	2.119.990.000
		6956	Các thiết bị văn phòng	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	355.707.000	355.707.000	355.707.000	355.707.000
		6999	Tài sản và thiết bị khác	38.340.000	38.340.000	38.340.000	38.340.000
			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	10.302.911.148	10.302.911.148	10.302.911.148	10.302.911.148
		7049	Chi khác	10.302.911.148	10.302.911.148	10.302.911.148	10.302.911.148
			Mua sắm tài sản vô hình	4.835.000.000	4.835.000.000	4.835.000.000	4.835.000.000
		7050					
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ TT	4.835.000.000	4.835.000.000	4.835.000.000	4.835.000.000
			Chi khác	2.223.387.054	2.223.387.054	2.223.387.054	2.223.387.054
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	61.355.814	61.355.814	61.355.814	61.355.814
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	83.006.500	83.006.500	83.006.500	83.006.500
		7761	Chi tiếp khách	21.420.000	21.420.000	21.420.000	21.420.000
		7799	Chi các khoản khác	2.057.604.740	2.057.604.740	2.057.604.740	2.057.604.740
			Chi công tác đảng	79.684.000	79.684.000	79.684.000	79.684.000
		7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	79.684.000	79.684.000	79.684.000	79.684.000
			Chi cho các sự kiện lớn	681.004.800	681.004.800	681.004.800	681.004.800
		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	681.004.800	681.004.800	681.004.800	681.004.800
			Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	10.941.014.000	10.941.014.000	10.941.014.000	10.941.014.000
		8006	Chi tính giảm biên chế	10.455.014.000	10.455.014.000	10.455.014.000	10.455.014.000
			Chi hỗ trợ khác	486.000.000	486.000.000	486.000.000	486.000.000
		8049					